



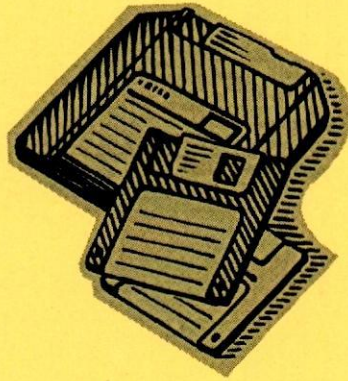
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(RIÊNG)

QUÝ 2 NĂM 2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT
PETRO MIỀN TRUNG**

ĐC: LÔ 04 KCN ĐIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC - ĐIỆN BÀN- QUẢNG NAM

MST 4000 462 724

QUẢNG NAM, THÁNG 7 NĂM 2019

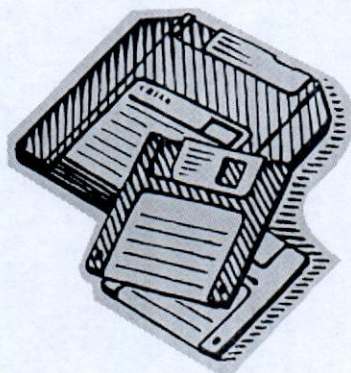
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(RIÊNG)

QUÝ 2 NĂM 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

ĐC: LÔ 04 KCN ĐIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC - ĐIỆN BÀN- QUẢNG NAM

MST 4000 462 724

QUẢNG NAM, THÁNG 7 NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		148.411.626.196	81.469.407.904
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.934.244.436	16.823.728.641
1. Tiền	111		8.934.244.436	16.823.728.641
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		108.204.489.432	45.269.677.561
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		97.621.629.057	35.850.225.472
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.863.192.500	648.563.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		8.000.000.000	8.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		719.667.875	770.889.089
- Bảo hiểm xã hội	136G			910.250
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		23.972.167.640	6.175.258.984
1. Hàng tồn kho	141		23.972.167.640	6.175.258.984
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.300.724.688	13.200.742.718
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		713.330.348	786.706.573
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.519.442.701	12.343.933.356
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		67.951.639	70.102.789
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		752.579.396.957	752.033.957.841
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.686.340.856	10.292.389.183
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		728.760.000	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		9.957.580.856	10.292.389.183
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		92.842.960.858	85.072.817.607
1. TSCĐ hữu hình	221		92.842.960.858	85.072.817.607
- Nguyên giá	222		117.026.271.819	106.053.132.492
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24.183.310.961)	(20.980.314.885)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228		1.818.181.818	1.818.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.818.181.818)	(1.818.181.818)
III. Bất động sản đầu tư	230		94.327.181.818	94.327.181.818
- Nguyên giá	231		94.327.181.818	94.327.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		567.943.493	9.934.512.054
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		567.943.493	9.934.512.054
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		433.750.000.000	428.828.029.611
1. Đầu tư vào công ty con	251		433.750.000.000	433.750.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(4.921.970.389)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		120.404.969.932	123.579.027.568
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		120.404.969.932	123.579.027.568
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		900.991.023.153	833.503.365.745
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		457.366.603.078	406.962.891.155
I. Nợ ngắn hạn	310		386.125.475.981	331.847.140.235
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		92.367.631.871	96.007.998.517
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		44.960.728.755	28.110.954.481
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.299.030.730	10.444.975.237
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		664.872.625	50.000.000
10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320		243.433.212.000	197.233.212.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		400.000.000	
13. Quỹ bình ôn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		71.241.127.097	75.115.750.920
1. Phải trả người bán dài hạn	331		741.300.000	741.300.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		53.942.011.097	53.400.028.920
8. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338		16.557.816.000	20.974.422.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		443.624.420.075	426.540.474.590
I. Vốn chủ sở hữu	410		443.624.420.075	426.540.474.590
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		379.498.470.000	379.498.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		379.498.470.000	379.498.470.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64.125.950.075	47.042.004.590
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		46.042.004.590	11.686.123.333
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		18.083.945.485	35.355.881.257
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		900.991.023.153	833.503.365.745

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Quảng Nam, ngày 30 tháng 07 năm 2019
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bích Thùy

401
C
C
U
T
P
MI
P
AN

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2019	Quý 2/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		257.607.954.004	164.100.779.314	523.843.050.792	305.919.223.144
2. Các khoản giảm trừ	02		1.031.218.181	40.909.091	2.265.860.907	75.483.636
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)	10		256.576.735.823	164.059.870.223	521.577.189.885	305.843.739.508
4. Giá vốn hàng bán	11		241.199.300.506	145.070.369.651	477.237.494.465	272.253.012.853
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		15.377.435.317	18.989.500.572	44.339.695.420	33.590.726.655
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		618.161.443	13.418.772.174	631.685.657	13.420.398.292
7. Chi phí tài chính	22		250.934.592	(1.760.749.314)	5.053.649.561	1.301.679.961
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.154.946.455	3.684.361.026	9.957.350.812	6.746.790.301
8. Chi phí bán hàng	24		8.762.571.166	6.774.646.677	17.232.034.907	13.602.827.509
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.577.088.085	1.727.378.595	3.812.087.921	3.783.459.781
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22-23-24-25)}	30		5.405.002.917	25.666.996.788	18.873.608.688	28.323.157.696
11. Thu nhập khác	31		1.788.365.785	(165.878.646)	3.994.617.237	3.460.532.773
12. Chi phí khác	32		122.013.592	6.267.713.198	207.598.365	6.267.892.180
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.666.352.193	(6.433.591.844)	3.787.018.872	(2.807.359.407)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.071.355.110	19.233.404.944	22.660.627.560	25.515.798.289
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.447.939.728	5.096.672.243	4.576.682.075	6.356.738.094
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.623.415.382	14.136.732.701	18.083.945.485	19.159.060.195
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		148	428	477	580

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bé

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Quảng Nam, ngày 30 tháng 07 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bích Thuận

30/07/2019
 5 Ph
 và S
 ETR
 ITRI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	11			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22.660.627.560	25.515.798.289
- Lãi	01A		18.150.523.469	21.375.088.497
- Lỗ	01B		66.577.984	2.216.028.302
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh	01C		4.576.682.075	6.356.738.094
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải thu	01D			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	01E			
2. Điều chỉnh cho các khoản	112			
- Khấu hao TSCĐ	02		3.242.256.076	1.246.948.829
- Các khoản dự phòng	03		(4.921.970.389)	(5.445.110.340)
+ Các khoản dự phòng được trích lập trong kỳ	03A			
+ Các khoản dự phòng được hoàn nhập trong kỳ	03B			
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	04A			
+ Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	04B			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(347.551.969)	(13.420.398.292)
- Chi phí lãi vay	06		9.957.350.812	6.746.790.301
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30.590.712.090	14.644.028.787
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(57.502.121.739)	6.030.542.093
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17.796.908.656)	(8.058.019.928)
+ Hàng tồn kho đầu kỳ	10A		6.175.258.984	19.319.333.614
+ Hàng tồn kho cuối kỳ	10B		23.972.167.640	27.377.353.542
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		13.633.813.849	5.267.681.756
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		3.264.173.861	3.792.872.669
+ Chi phí trả trước đầu kỳ	12A		124.365.734.141	136.813.389.175
+ Chi phí trả trước cuối kỳ	12B		121.118.300.280	133.020.516.506
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9.957.350.812)	(6.746.790.301)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(10.590.178.001)	(5.517.919.167)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(48.357.859.408)	9.412.395.909
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	12			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.662.570.766)	(63.679.644.232)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			

3272
 CÔNG TY
 SẢN XUẤT
 VÀ
 JNG
 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22A			
- Tiền chi liên quan đến t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS khác	22B			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(82.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			99.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		347.551.969	13.420.398.292
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.315.018.797)	(32.759.245.940)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
13	13			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		462.100.000.000	224.839.685.498
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(420.316.606.000)	(204.681.769.061)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		41.783.394.000	20.157.916.437
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(7.889.484.205)	(3.188.933.594)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.823.728.641	13.003.778.987
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61A			
- Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61B			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		8.934.244.436	9.814.845.393

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

(Signature)

Nguyễn Thị Bé

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

(Signature)

Quảng Nam, ngày 30 tháng 07 năm 2019
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bích Th...

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 09 tháng 5 năm 2007, thay đổi lần thứ 18 ngày 14/09/2018

Vốn điều lệ của Công ty là 379.498.470.000 đồng (*Ba trăm bảy mươi chín tỷ, bốn trăm chín mươi tám triệu, bốn trăm bảy mươi ngàn đồng*).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh sau:

STT	Chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung, chi nhánh Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Bình Định	Tỉnh Bình Định
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam
6	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Thừa Thiên Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	Số 1A/8 đường Châu Văn Lồng, KP Long Điền phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
2	Công ty TNHH Gas Miền Trung	Lô số 6, KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3	Công ty TNHH Trung Nam	Số 8G khu phố II, phường Hiệp Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ

046
ĐNC
S PI
VÀ
ET
NT
N -

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Lập dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính là dự phòng lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

4.4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn

27
S T
H A P
S A N
R O
R U N
T. O

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

4.7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vô hình, chi phí kiểm định vô hình, các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí vô hình, chi phí kiểm định vô hình được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 10 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Mẫ số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

4.8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- o Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- o Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.12. Nguyên tắc kế toán Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

4.14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	4.768.519.528	6.928.701.768
Tiền gửi ngân hàng	4.165.724.908	9.895.026.873
Cộng	8.934.244.436	16.823.728.641

5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	97.621.629.057	35.850.225.472
- Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	44.603.788.918	2.245.984.154
- Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ An Hiệp Lợi	-	6.246.092.832
- Công Ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Sư Lý	3.338.816.264	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	49.679.023.875	27.358.148.486
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	46.730.196.727	4.996.597.440
- Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas chi nhánh Đức Trọng	254.228.963	150.191.756
- Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas chi nhánh Đông Xuyên	3.772.426	51.104.597
- Công ty Cổ phần Gas Miền Trung tại Khánh Hòa	1.868.406.420	2.549.316.933
- Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	44.603.788.918	2.245.984.154

5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Cuối năm	Đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.863.192.500	648.563.000
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất thị xã Hương Thủy	426.301.000	426.301.000
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Saiko	-	150.000.000
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.436.891.500	72.262.000
b) Trả trước cho người bán dài hạn	728.760.000	-
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái	-	-

5.4 . PHẢI THU KHÁC, PHẢI THU VỀ CHO VAY

PHẢI THU VỀ CHO VAY	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Tú Tú	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Trung	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
PHẢI THU KHÁC	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	719.667.875	-	770.889.089	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	713.699.000	-	713.699.000	-
Phải thu khác	5.968.875	-	57.190.089	-
b) Dài hạn	9.957.580.856	-	10.292.389.183	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	9.957.580.856	-	10.292.389.183	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Công ty TNHH Totalgaz Việt Nam	4.067.000.000		4.067.000.000	
+ Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	4.714.620.848		5.021.659.177	
+ Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	1.175.960.008		1.203.730.006	
+ Các đơn vị khác	-		-	
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
- Phải thu khác				
- Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược	5.890.580.856		6.225.389.183	
+ Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	4.714.620.848		5.021.659.177	
+ Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	1.175.960.008		1.203.730.006	

5.5 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	744.637.989	-	802.418.754	-
Hàng hóa	23.227.529.651		5.372.840.230	
Cộng	23.972.167.640	-	6.175.258.984	-

5.6 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn****b) Xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối năm	Đầu năm
+ Xây Dựng Nhà Xưởng sản xuất	567.943.493	-
+ Mua bồn gas LPG	-	9.934.512.054
Cộng	567.943.493	9.934.512.054

5.7 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Bất động sản đầu tư, nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	94.327.181.818	-	-	94.327.181.818
Quyền sử dụng đất	89.200.704.545	-	-	89.200.704.545
Nhà	5.126.477.273	-	-	5.126.477.273
Tồn thất do suy giảm giá trị				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Giá trị còn lại	94.327.181.818	-	-	94.327.181.818
Quyền sử dụng đất	89.200.704.545	-	-	89.200.704.545
Nhà	5.126.477.273	-	-	5.126.477.273

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BÁN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09 - DN

5.8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	17.747.847.495	81.036.029.532	6.672.068.894	554.731.571	42.455.000	106.053.132.492
Tăng trong năm	825.718.182	10.203.421.145	-	-	-	11.029.139.327
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	825.718.182	10.203.421.145				11.029.139.327
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	56.000.000	-	56.000.000
- Thanh lý, nhượng bán				56.000.000		56.000.000
Số dư cuối năm	18.573.565.677	91.239.450.677	6.672.068.894	498.731.571	42.455.000	117.026.271.819
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.688.336.748	13.402.331.342	2.510.955.983	348.028.880	30.661.932	20.980.314.885
Tăng trong năm	469.884.558	2.381.977.882	350.119.422	38.859.048	1.415.166	3.242.256.076
- Số khấu hao trong năm	469.884.558	2.381.977.882	350.119.422	38.859.048	1.415.166	3.242.256.076
Giảm trong năm	-	-	-	39.260.000	-	39.260.000
- Giảm khác				39.260.000		39.260.000
Số dư cuối năm	5.158.221.306	15.784.309.224	2.861.075.405	347.627.928	32.077.098	24.183.310.961
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	13.059.510.747	67.633.698.190	4.161.112.911	206.702.691	11.793.068	85.072.817.607
2. Tại ngày cuối năm	13.415.344.371	75.455.141.453	3.810.993.489	151.103.643	10.377.902	92.842.960.858

• Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 23.660.412.826 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

5.9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm			1.818.181.818			1.818.181.818
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	1.818.181.818	-	-	1.818.181.818
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			1.818.181.818			1.818.181.818
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Số khấu hao trong năm						-
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	1.818.181.818	-	-	1.818.181.818
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

5.10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH*Đơn vị tính: VND*

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	433.750.000.000			433.750.000.000	(4.921.970.389)	(*)
- Đầu tư vào Công ty con	433.750.000.000			433.750.000.000	(4.921.970.389)	(*)
+ Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas (1)	255.000.000.000		(*)	255.000.000.000	(4.921.970.389)	(*)
+ Công ty TNHH Trung Nam	9.750.000.000		(*)	9.750.000.000	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Gas Miền Trung (2)	169.000.000.000		(*)	169.000.000.000	-	(*)
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-			-	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái (3)	-		(*)	-	-	(*)

(1) Công ty mua thêm 6.250.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas (sau đây gọi tắt là V-Gas) tương ứng với 125.000.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Ngọc Lê theo Nghị quyết số 01/10/2018/NQ - HĐQT ngày 12/10/2018 của Hội đồng Quản trị Công ty. Tổng số cổ phần đã mua đến 31/12/2018 của Công ty vào V-Gas là 19.250.000 Cổ phần, chiếm 85,56%.

(2) Công ty góp thêm 82.000.000.000 đồng tại Công ty TNHH Gas Miền Trung (nay là Công ty Cổ phần Gas Miền Trung) theo Nghị quyết số 01/05/2018 ngày 03/05/2018 của Hội đồng Quản trị Công ty. Ngày 10/11/2018 Công ty mua thêm 4.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Gas Miền Trung. Tổng số cổ phần đã mua tính đến 31/12/2018 của Công ty vào Công ty Cổ phần Gas Miền Trung là 16.900.000 Cổ phần, chiếm 93,89%.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

5.10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**- Thông tin chi tiết của công ty con trong năm:**

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình kinh doanh
Công ty con				
Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	Số 1A/8 đường Châu Văn Lồng, khu phố Long Diêm, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà, Đồng Nai	85,56%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí	Năm 2018, Công ty kinh doanh có lãi. Tại thời điểm 31/12/2018 Công ty vẫn còn lỗ lũy kế
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Lô số 6, KCN Điện Nam, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	93,89%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí	Kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Trung Nam	Số 8G khu phố II, phường Hiệp Thành, Quận 12 thành phố Hồ Chí Minh	65%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí	Kinh doanh có lãi

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		713.330.348	786.706.573
- Các khoản khác		713.330.348	786.706.573
b) Dài hạn		120.404.969.932	123.579.027.568
- Chi phí vỏ bình phân bố		98.713.525.548	99.687.491.564
- Chi phí kiểm định vỏ bình		2.702.215.424	3.273.518.332
- Chi phí bảo dưỡng vỏ bình		2.560.814.500	2.691.310.466
- Chi phí mua thương hiệu		10.606.060.586	11.515.151.498
- Chi phí dài hạn khác		5.822.353.874	6.411.555.708
Cộng		121.118.300.280	124.365.734.141

5.12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	92.367.631.871	92.367.631.871	96.007.998.517	96.007.998.517
- Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	62.089.919.613	62.089.919.613	56.661.202.407	56.661.202.407
- Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam, chi nhánh Miền Đông	8.112.307.861	8.112.307.861	13.865.672.836	13.865.672.836
- Chi nhánh Tổng CTKVN Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản Phẩm Khí	15.130.005.002	15.130.005.002	22.442.104.425	22.442.104.425
- Phải trả cho các đối tượng khác	7.035.399.395	7.035.399.395	3.039.018.849	3.039.018.849
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	741.300.000	741.300.000	741.300.000	741.300.000
- Công ty Cổ phần dầu khí V-Gas	741.300.000	741.300.000	741.300.000	741.300.000
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	65.038.829.554	65.038.829.554	59.594.430.140	59.594.430.140
- Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	62.089.919.613	62.089.919.613	56.661.202.407	56.661.202.407
- Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	2.948.909.941	2.948.909.941	2.933.227.733	2.933.227.733

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	44.960.728.755	44.960.728.755	28.110.954.481	28.110.954.481
- Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	41.681.142.332	41.681.142.332	24.672.240.941	24.672.240.941
- KNHC ENGINEERING Co.,Ltd	2.613.233.663	2.613.233.663	2.613.233.663	2.613.233.663
- Đối tượng khác	666.352.760	666.352.760	825.479.877	825.479.877
b) Người mua trả tiền trước dài hạn				
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	41.681.142.332	41.681.142.332	24.672.240.941	24.672.240.941

5.14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	3.007.277.857	28.925.342.350	27.633.589.477	4.299.030.730
- Thuế GTGT	318.305.740	27.470.829.318	27.627.016.173	162.118.885
- Thuế TNDN	2.688.972.117	1.447.939.728		4.136.911.845
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
- Tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	6.573.304	6.573.304	-
b) Phải thu	Đầu năm	Số đã thu trong năm	Số đã trích trong năm	Cuối năm
- Thuế thu nhập cá nhân	73.779.889	5.998.500	11.826.750	67.951.639

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	664.872.625	50.000.000
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Phải trả, phải nộp khác	664.872.625	50.000.000
b) Dài hạn	53.942.011.097	53.400.028.920
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	53.942.011.097	53.400.028.920
c) Phải trả khác là các bên liên quan		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

5.16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	243.433.212.000	243.433.212.000	466.516.606.000	420.316.606.000	197.233.212.000	197.233.212.000
Vay ngắn hạn	234.600.000.000	234.600.000.000	462.100.000.000	415.900.000.000	188.400.000.000	188.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương, chi nhánh Quảng Nam (1)	45.600.000.000	45.600.000.000	103.200.000.000	105.000.000.000	47.400.000.000	47.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Hội An (2)	171.200.000.000	171.200.000.000	338.900.000.000	290.600.000.000	122.900.000.000	122.900.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Đà Nẵng (4)	17.800.000.000	17.800.000.000	20.000.000.000	20.300.000.000	18.100.000.000	18.100.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	8.833.212.000	8.833.212.000	4.416.606.000	4.416.606.000	8.833.212.000	8.833.212.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu, chi nhánh Quảng Nam (5)	7.993.212.000	7.993.212.000	3.996.606.000	3.996.606.000	7.993.212.000	7.993.212.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (6)	840.000.000	840.000.000	420.000.000	420.000.000	840.000.000	840.000.000
b) Vay dài hạn	25.391.028.000	25.391.028.000	-	4.416.606.000	29.807.634.000	29.807.634.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu, chi nhánh Quảng Nam (5)	22.041.028.000	22.041.028.000		3.996.606.000	26.037.634.000	26.037.634.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (6)	3.350.000.000	3.350.000.000		420.000.000	3.770.000.000	3.770.000.000
Cộng	268.824.240.000	268.824.240.000	466.516.606.000	424.733.212.000	227.040.846.000	227.040.846.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09 - DN**5.17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	379.498.470.000				61.184.593.333	440.683.063.333
Tăng vốn năm trước						-
Lãi trong năm trước					35.355.881.257	35.355.881.257
Tăng khác						-
Giảm khác					49.498.470.000	49.498.470.000
Số dư cuối năm trước	379.498.470.000	-	-	-	47.042.004.590	426.540.474.590
Tăng vốn trong năm nay	0					-
Lãi trong năm nay					18.083.945.485	18.083.945.485
Tăng khác						-
Giảm trong năm nay					-	-
Giảm khác(*)					1.000.000.000	1.000.000.000
Số dư cuối năm	379.498.470.000	-	-	-	64.125.950.075	443.624.420.075

(*) Theo nghị quyết số 01A/2018/NQ-ĐHCEĐ ngày 18/04/2018 và Theo nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHCEĐ ngày 30/04/2019 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước			
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	379.498.470.000	379.498.470.000
Cộng		379.498.470.000	379.498.470.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	379.498.470.000	330.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	49.498.470.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	379.498.470.000	379.498.470.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	49.498.470.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.949.847	37.949.847
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.949.847	37.949.847
- Cổ phiếu phổ thông	37.949.847	37.949.847
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.949.847	37.949.847
- Cổ phiếu phổ thông	37.949.847	37.949.847
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

30/06/2019 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	257.607.954.004	141.818.443.830
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	256.995.495.851	139.135.754.951
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	612.458.153	2.682.688.879
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	112.308.415.749	63.261.686.742
- Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	94.306.538.102	45.585.329.677
- CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ V-GAS TẠI ĐỨC T	604.180.277	448.947.334
- CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ V-GAS - CHI NHÁNH ĐỒNG XL	8.277.876	108.811.545
- Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Gas Miền Trung tại Khánh Hòa	7.203.028.579	
- Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	10.186.390.915	17.118.598.186

6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	1.031.218.181	34.574.545
Giảm giá hàng bán		
Cộng	1.031.218.181	34.574.545

6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng đã bán	241.199.300.506	127.182.643.202
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	240.995.951.416	125.621.511.295
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	203.349.090	1.561.131.907
Cộng	241.199.300.506	127.182.643.202

6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	618.161.443	1.626.118
Lãi bán các khoản đầu tư		
Lãi bán hàng trả chậm		
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	618.161.443	1.626.118

6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	5.154.946.455	3.062.429.275
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.958.526	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư	(4.921.970.389)	
Cộng	250.934.592	3.062.429.275

6.6 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	
- Tiền lãi chậm thanh toán	-	
- Phân bổ cược vỏ bình gas	1.788.365.785	1.670.623.119
- Các khoản khác		1.955.788.300
Cộng	1.788.365.785	3.626.411.419

46
V
G
P
H
À
S
T
R

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

6.7 . CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí cước vỏ bình

- Các khoản khác

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	122.013.592	
		38.110.487
	122.013.592	38.110.487

6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm**

Chi phí nhân viên

Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, vật liệu quản lý

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

b) Các chi phí bán hàng phát sinh trong năm

Chi phí nhân viên

Chi phí phân bổ vỏ bình, thương hiệu

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí bán hàng khác

	Năm nay	Năm trước
	1.577.088.085	2.056.081.186
	840.471.387	810.984.320
	15.262.547	1.909.389
	141.341.508	125.712.427
	443.749.226	767.700.112
	136.263.417	349.774.938
	8.762.571.166	6.828.180.832
	586.696.303	340.908.150
	4.349.328.722	4.498.187.854
	1.410.815.209	379.382.781
	2.415.730.932	1.609.702.047

6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	261.777.150	367.149.187
	415.800.000	285.934.400
	70.702.743	103.246.458
	45.965.260	24.565.102
	937.500	1.525.000
	795.182.653	782.420.147

6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế

+ *Chi phí không được trừ*

- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế

Tổng thu nhập chịu thuế

Thuế suất thuế TNDN

Thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	7.071.355.110	6.282.393.345
	168.343.526	-
	168.343.526	-
	-	-
	7.239.698.636	6.282.393.345
	20%	20%
	1.447.939.728	1.260.065.851

724-
Y
N
IXU
VG
IUXAN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

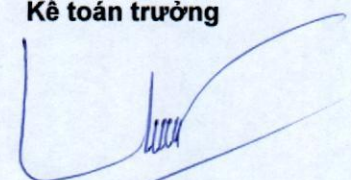
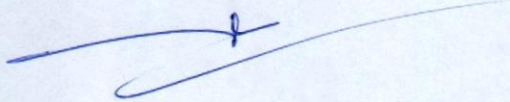
7 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

Quảng Nam, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thủy

